TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2019/DS-PT
Ngày 15 – 3 – 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiền
Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyện - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 308/2018/TLPT- DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2019/QĐPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1954 (Có mặt).

Cư trú : Ấp T, xã V, huyện P, tỉnh C, .

- *Bị đơn*:

1. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1956 (Có mặt).

2. Bà Trần Thị D (, sinh năm 1961 (Có mặt).

3. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Trần Thị T3: Bà Trần Thị Dvà bà Trần Thị T2 (*Theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2016 và văn bản ủy quyền ngày 27/9/2018*)

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã V, huyện P, tỉnh C, .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2, bà D, bà T3: Ông Hồng Ngọc Anh, là Luật sư của Công ty Luật Hợp danh Tạ Nguyệt Thanh, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Trần Thị H1, sinh năm 1948 (Vắng mặt).

Cư trú: Ấp V, xã P, huyện P, tỉnh C, .

2/ Bà Trần Thị N, sinh năm 1958 (Có mặt).

Cư trú: Số 232, đường Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

3/ Ông Trần Văn L, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

4/ Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1963 (Có mặt).

5/ Ông Trần Văn M1, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

6/ Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

7/ Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1955 (Vắng mặt).

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn O: Bà Trần Thị T2 (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/01/2018).

8/ Ông Thái Minh H2, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

9/ Anh Nguyễn Văn M2, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

10/ Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

11/ Anh Thái Minh H3, sinh năm 1998 (Vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã V, huyện P, tỉnh C, .

12/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị t, huyện P, tỉnh C, .

13/ Ủy ban nhân dân huyện Phú T, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh C, .

- *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Dức, bà Trần Thị T3 là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Trần Thị T1 trình bày*:

Vào năm 1999, bà được cha mẹ của bà là ông Trần Văn Bảo và bà Nguyễn Thị Út tặng cho phần đất với diện tích 26.362m^2, tọa lạc tại ấp Dân Quân (nay là ấp Tân Thành), xã Việt Thắng, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Việc tặng cho có lập văn bản, khi đó ông Bảo, bà Út và tất cả chị em đều thống nhất. Sau đó bà đi đăng ký xin cấp quyền sử dụng, đến ngày 15/11/2000 bà được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Cái Nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Văn bản tặng cho đất và giấy tờ có liên quan do Cơ quan cấp quyền sử dụng lưu giữ. Đến ngày 27/11/2000 ông Bảo chết, bà vẫn tiếp tục sống chung với bà Út đến năm 2008 bà Út chết. Khi bà được cho đất (năm 1999), bà T3 và bà D đang có nhà tạm ở riêng

trên phần đất này cho đến nay; khi đó bà Dchỉ có nền nhà ở theo đo đạc thực tế là 67,89m^2, sau đó lấn chiếm hết khu đất biền bải theo đo đạc thực tế là 1.696m^2 ; bà T3 chỉ có nền nhà ở theo đo đạc thực tế là 36m^2, sau đó lấn chiếm thêm theo đo đạc thực tế là 369m^2; đến năm 2010, bà Dtự ý chiếm thêm phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo đo đạc thực tế là 3.167,2m^2 và bà T3 tự ý chiếm thêm phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo đo đạc thực tế là 3.400m^2. Năm 2008, bà T2 từ thị trấn Sông Đốc về mượn đất cất nhà tạm ở theo đo đạc thực tế là 458,2m^2; đến năm 2010 bà T2 cũng tự ý chiếm thêm phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo đo đạc thực tế là 3.719,6m^2. Ngoài ra, trong diện tích 1.969m^2 mà bà Dđang lấn chiếm, đến năm 2018 ông Trần Văn Đ đã tự ý lấn chiếm diện tích 44m^2 để cất nhà tạm. Bà T1 yêu cầu hộ gia đình bà D, ông G và anh K giao trả lại toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo đo đạc thực tế 3.167,2m^2; yêu cầu hộ gia đình bà T2, ông O và anh M2 tháo dở di dời toàn bộ nhà ở, giao trả lại toàn bộ diện tích đất ở theo đo đạc thực tế 458,2m^2 và đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo đo đạc thực tế 3.719,6m^2; yêu cầu hộ gia đình bà T3, ông H2, anh H3 tháo dở di dời nhà, giao trả lại toàn bộ diện tích đất ở theo đo đạc thực tế 369m^2 và đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo đo đạc thực tế 3.400m^2.

Đối với phần đất 1.696m^2 do hộ bà Dvà hộ ông Đ đang quản lý sử dụng, nhưng do hộ ông Đ không cất nhà trong diện tích đường cấp thoát nước, nên bà chỉ yêu cầu hộ bà D, ông G và anh K giao trả lại 12m chiều ngang và chiều dài 53m. Móc vị trí 12m chiều ngang là tính từ trụ đá tiếp giáp ranh đất của ông Trần Văn Quang và tiếp giáp móc giới lộ cấp 6 đo ngược về Hướng Bắc; móc vị trí chiều dài 53m là cố định tại vị trí Hướng Bắc (tiếp giáp móc giới lộ cấp 6) đo thẳng đến bờ sông Cái Chim. Phần còn lại là 1.060m^2 thì bà chấp nhận giao cho hộ bà Trần Thị T3, hộ bà Trần Thị Dức, hộ bà Trần Thị T2 và hộ ông Trần Văn Đ tiếp tục quản lý sử dụng, bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Theo bà Trần Thị Dvà bà Trần Thị T2 trình bày*:

Khi ông Bảo, bà Út còn sống có kêu bà về cho đất cất nhà ở. Bà Dđã cất nhà ở trên phần đất này khoảng năm 1984; bà T3 cất nhà ở trên phần đất này trước năm 1999 và bà T2 cất nhà ở trên phần đất này vào năm 2006. Do đây là đất của cha mẹ cho và hưởng theo di chúc nên các bà không đồng ý giao trả lại đất theo yêu cầu của bà T1. Đồng thời, bà T2 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên và yêu cầu được nhận phần đất ở, đất nuôi trồng thủy sản hiện tại bà đang quản lý sử dụng có tổng diện tích 4.177,8m^2 và nhận thêm 2.000m^2 đất nuôi trồng thủy sản, tổng cộng 6.177,8m^2; bà T3 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên và yêu cầu được nhận phần đất ở, đất nuôi trồng thủy sản hiện tại bà đang quản lý sử dụng có tổng diện tích 3.769m^2 và nhận thêm 2.000m^2 đất nuôi trồng thủy sản, tổng cộng 5.769m^2; bà Dyêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên và yêu cầu được nhận phần đất biền bãi hiện bà đang quản lý sử dụng có tổng diện tích 1.696m^2 và nhận thêm 3.000m^2 đất nuôi trồng thủy sản (theo đo đạc thực tế 3.167,2m^2), tổng cộng là 4.696m^2.

- *Theo ông Trần Văn L trình bày*:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên là không đúng theo quy định của pháp luật, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên. Ông không yêu cầu chia thừa kế, chỉ yêu cầu giải quyết tranh chấp đất giữa bà T1 với bà T2, bà T3 và bà Dtheo quy định của pháp luật. Đối với kỷ phần nếu ông được thừa kế thì ông không yêu cầu nhận mà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia theo quy định pháp luật cho những người thừa kế khác. Đối với di chúc lập năm 2005, khi đó không có mặt bà T1 và bà H1.

- *Theo bà Trần Thị N trình bày*:

Thời điểm cha mẹ còn sống đã đồng ý cho bà T1 toàn bộ phần đất và tất cả anh chị em trong gia đình đều đồng ý cho đất bà T1. Bà không có tranh chấp đối với bà T1, không yêu cầu chia thừa kế phần đất trên, yêu cầu giữ nguyên quyền sử dụng đất cho bà T1.

- *Theo ông Trần Văn Đ trình bày*:

Việc các anh chị em họp gia đình giao phần đất cho bà T1 quản lý sử dụng và cùng ký tên vào biên bản họp gia đình là đúng sự thật. Năm 2005 ông có cất nhà tạm trên phần đất tranh chấp tại vị trí gần mé sông Cái Chim. Đến năm 2018 ông dời nhà lên tại vị trí đất tiếp giáp giữa phần đất Nhà nước thu hồi làm lộ và phần đất còn lại của bà T1 đang tranh chấp với bà D. Ông không có ý kiến đối với phần đất tranh chấp, còn căn nhà của ông trên đất ông tự tháo dở di dời, không có yêu cầu gì, nếu có thiệt hại gia đình ông tự gánh chịu.

- *Theo bà Trần Thị H1 trình bày*:

Ông Bảo khi còn sống chỉ cho bà T1 05 công đất tầm 03m. Việc bà T1 đứng tên quyền sử dụng đất mẹ bà và gia đình không hay. Bà từ chối nhận di sản thừa kế, yêu cầu Tòa án phân chia cho bà T2, bà Dvà bà T3.

- *Theo ông Trần Văn M1 trình bày*:

Ông và bà T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năn 2005 đến nay. Ông thống nhất với lời trình bày của bà T1, không có ý kiến gì bổ sung.

- *Theo ông Nguyễn Văn O trình bày*:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T2, không có ý kiến gì bổ sung.

- *Theo ông Nguyễn Trường G trình bày*:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà D, ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà T1.

- *Theo ông Thái Minh H2 trình bày*:

Toàn bộ tài sản, công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất và đầu tư cải tạo ông không yêu cầu định giá, không yêu cầu bồi hoàn. Trường hợp buộc trả lại đất ông tự tháo dở di dời, có thiệt hại tự gánh chịu.

- *Theo anh Nguyễn Văn K trình bày*:

Đối với việc tranh chấp giữa cha mẹ anh cùng bà T1 anh không có ý kiến gì, do cha mẹ anh toàn quyền quyết định.

- Theo anh Nguyễn Văn M2 trình bày:

Đối với việc tranh chấp giữa cha mẹ anh cùng bà T1 anh không có ý kiến gì, do cha mẹ anh toàn quyền quyết định.

- Tại công văn số 46 ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Phú Tân trình bày:

Bà T1 có thế chấp quyền sử dụng đất vay vốn Ngân hàng. Tính đến ngày 09/10/2018 thì bà T1 còn nợ 70.000.000 đồng vốn, lãi phát sinh không đồng. Đã qua, bà T1 không có vi phạm hợp đồng tín dụng và xét thấy bà T1 có khả năng thanh lý hợp đồng, nên không yêu cầu khởi kiện thu hồi nợ.

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Phú T trình bày:

Qua rà soát danh sách nhận bàn giao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ phía Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cái Nước, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Tân không có nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1. Do hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T1 là loại hồ sơ chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ mục kê đã ghi là có hợp gia đình cho con và cho bà T1 đăng ký lần đầu. Tuy không có nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1, nhưng hồ sơ địa chính cấp quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 có văn bản lưu trữ thể hiện: Số tờ bản đồ, số thửa, diện tích (bao gồm mục kê, bản đồ thửa đất, sổ địa chính). Đồng thời, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 được trích lục và đối chiếu hồ sơ địa chính hiện hành, đúng chủ sử dụng, đúng số tờ bản đồ, đúng số thửa, diện tích, loại đất và tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất cho bà T1 thì không có người nào khác yêu cầu, khiếu nại, hay tranh chấp thì được xác định là cấp quyền sử dụng đất đúng pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị T1.

1.1. Buộc hộ bà Trần Thị D(, ông Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Văn K phải tháo dở di dời toàn bộ cây trồng, hoa màu, vật nuôi trên đất để trả lại cho bà Trần Thị T1 hiện trạng có diện tích 3.803,2m^2; Trong đó: Có 636m^2 (12m chiều ngang x chiều dài 53m) là đất biền bải làm đường cấp thoát nước, có kích thước, vị trí tứ cạnh: Hướng Tây, tính từ vị trí tiếp giáp ranh đất của ông Trần Văn Quang và vị trí tiếp giáp móc giới lộ cấp 6, cố định tại vị trí này đo thẳng về Hướng Đông đến bờ sông Cái Chim có chiều dài 53m; Hướng Nam, tính từ vị trí tiếp giáp ranh đất của ông Trần Văn Quang và vị trí tiếp giáp móc giới lộ cấp 6, cố định tại vị trí này đo thẳng về Hướng Bắc có chiều ngang 12m - Cố định tại vị trí này từ Hướng Bắc đo thẳng về Hướng Đông đến bờ sông Cái Chim có chiều dài 53m - Cố định tại vị trí này từ Hướng Bắc đo ngược về Hướng Nam tiếp giáp ranh đất của ông Trần Văn Quang có chiều ngang 12m; Có 3.167,2m^2 là đất nuôi trồng thủy sản, có kích thước, vị trí tứ cạnh: Hướng Đông giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 đang quản lý sử dụng, có chiều ngang 31,50m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần

Thị T1 và ông Trần Văn M1 đang quản lý sử dụng, có chiều ngang 41,50m; Hướng Nam giáp đất của ông Trần Văn Quang, có chiều dài 87,50m và Hướng Bắc giáp đất của ông Đặng Văn Của, có chiều dài 87,50m.

1.2. Buộc hộ bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 phải tháo dở di dời toàn bộ nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây trồng, hoa màu, vật nuôi trên đất để trả lại cho bà Trần Thị T1 hiện trạng có diện tích 4.177,8m^2; Trong đó: Có 458,2m^2 là đất ở, có kích thước, vị trí tứ cạnh: Hướng Đông giáp móc giới tuyến lộ cấp 6, có chiều ngang 14,5m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 đang quản lý sử dụng, có chiều ngang 14,5m; Hướng Nam giáp đất nuôi trồng thủy sản của ông Trần Văn Quang, có chiều dài 31,6m và Hướng Bắc giáp đất nền mộ, có chiều dài 31,6m; Có 3.719,6m^2 là đất nuôi trồng thủy sản, có vị trí tứ cạnh: Hướng Đông giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 đang quản lý sử dụng, có chiều ngang 34m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị Dức, ông Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Văn K đang quản lý sử dụng, có chiều ngang 34m; Hướng Nam giáp đất của ông Trần Văn Quang, có chiều dài 109,4m và Hướng Bắc giáp đất của ông Đặng Văn Của, có chiều dài 109,4m.

1.3. Buộc hộ bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 phải tháo dở di dời toàn bộ nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây trồng, hoa màu, vật nuôi trên đất để trả lại cho bà Trần Thị T1 hiện trạng có diện tích 3.769m^2; Trong đó: Có 369m^2 là đất ở, có vị trí tứ cạnh: Hướng Đông giáp móc giới tuyến lộ cấp 6, có chiều ngang 09m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 đang quản lý sử dụng, có chiều ngang 09m; Hướng Nam giáp đất của ông Trần Văn Quang, có chiều dài 41,m và Hướng Bắc giáp đất của ông Đặng Văn Của, có chiều dài 41m; Có 3.400m^2 là đất nuôi trồng thủy sản, có vị trí tứ cạnh: Hướng Đông giáp 01 đất ở do bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 đang quản lý sử dụng, giáp 01 phần đất nền mộ và giáp 01 phần đất ở do bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 đang quản lý sử dụng có chiều ngang 34m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 đang quản lý sử dụng, có chiều ngang 34m; Hướng Nam giáp đất của ông Trần Văn Quang, có chiều dài 100m và Hướng Bắc giáp đất của ông Đặng Văn Của, có chiều dài 100m.

2. Chi phí đo đạc: Buộc hộ bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 1.243.717 đồng; buộc hộ bà Trần Thị Dức, ông Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Văn K trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 1.243.717 đồng và buộc hộ bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 1.243.717 đồng.

3. Chi phí định giá: Buộc hộ bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 874.846 đồng; buộc hộ bà Trần Thị Dức, ông Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Văn K trả lại cho bà Trần

Thị T1 số tiền 874.833 đồng và buộc hộ bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 874.833 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/10/2018 Bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị Dkháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng bác toàn bộ yêu cầu bà T1, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Trần Thị T1, chia thừa kế 26.362m^2 đất của cha mẹ các bà để lại cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất theo quy định pháp luật

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T2, bà Dgiữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2, bà D, bà T3 phát biểu tranh luận: Nguồn gốc đất là của cụ Bảo và cụ Út (là cha mẹ của nguyên đơn, bị đơn), việc UBND huyện Cái Nước cấp quyền sử dụng đất cho bà T1 là trái pháp luật. Bà H1, bà T2, bà D, bà T3 đều xác định cụ Bảo, cụ Út không có cho bà T1 26.362m^2 đất nêu trên. Tờ chứng lý của ông L cho rằng bà T1 tự dùng thủ đoạn làm quyền sử dụng đất; không có văn bản nào thể hiện cụ Bảo, cụ Út cho đất bà T1. Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho bà T1 không thu thập được để xác định có văn bản cụ Bảo, cụ Út cho đất bà T1 hay không. Bà N không thừa nhận có ký tên trong Tờ Di chúc nhưng chữ ký bà N trong Tờ Di chúc chưa được giám định. UBND huyện Cái Nước là cơ quan cấp quyền sử dụng đất cho bà T1 nhưng cấp sơ thẩm không đưa UBND huyện Cái Nước tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng. Tờ Di chúc (bản gốc) không xác định được do ai giữ cung cấp cho Tòa án. Cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng, cụ thể: Bà T2 có 04 người con, vẫn còn chung hộ khẩu gia đình nhưng chỉ đưa 01 người tham gia tố tụng, còn lại 03 người không đưa tham gia tố tụng; bà Dcó 03 người con nhưng chỉ đưa 01 người tham gia tố tụng, còn lại 02 người không đưa tham gia tố tụng; bà T3 có 02 người con nhưng không đưa tham gia tố tụng. Do cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng nghiêm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Bà T2, bà Dthống nhất với ý kiến tranh luận của Luật sư, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận sự tự nguyện của bà T1, giao phần đất thổ cư hiện bà T2, bà D, bà T3 đang sử dụng cất nhà ở cho bà T2, bà D, bà T3 tiếp tục quản lý sử dụng; còn lại phần đất nuôi trồng thủy sản bà T2, bà D, bà T3 đang quản lý sử dụng buộc bà T2, bà D, bà T3 giao trả lại cho bà T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà T2, bà D, bà T3 không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà T1 khởi kiện yêu cầu hộ gia đình bà D, ông G và anh K giao trả lại toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo đo đạc thực tế là 3.167,2m^2; yêu cầu hộ gia đình bà T2, ông O và anh M2 tháo dở di dời toàn bộ nhà ở, giao trả lại toàn bộ diện tích đất ở theo đo đạc thực tế là 458,2m^2 và đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo đo đạc thực tế là 3.719,6m^2; yêu cầu hộ gia đình bà T3, ông H2, anh H3 tháo dở di dời nhà, giao trả lại toàn bộ diện tích đất ở theo đo đạc thực tế là 369m^2 và đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo đo đạc thực tế là 3.400m^2 tọa lạc tại ấp Dân Quân (nay là ấp Tân Thành), xã Việt Thắng, huyện Phú Tân, nằm trong tổng diện tích đất 26.362m2 do bà T1 đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/11/2000. Đồng thời Bà T2, bà D, bà T3 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyện sử dụng đất do bà T1 đứng tên và phân chia thừa kế phần đất nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Về nguồn gốc đất bà T1 và các bị đơn đều thừa nhận là của cụ Trần Văn Bảo và cụ Nguyễn Thị Út là cha, mẹ của bà T1 và các bị đơn tạo lập. Bà T1 cho rằng năm 1999 bà T1 được cụ Bảo và cụ Út cho diện tích 26.362m^2, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/11/2000. Sau đó các bị đơn mỗi người vào chiếm một phần như đã nêu trên trong diện tích đất bà T1 được cho. Các bị đơn không thừa nhận có việc cụ Bảo và cụ Út cho bà T1 diện tích đất như bà T1 trình bày, không thừa nhận có việc chiếm đất của bà T1 mà cho rằng phần đất các bị đơn sử dụng là được cụ Út phân chia theo di chúc lập ngày 16/7/2005.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu cơ quan chức năng cung cấp hồ sơ thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho bà T1 để xem xét, nhưng cơ quan chức năng có văn bản trả lời hồ sơ bị thất lạc không cung cấp được. Tuy nhiên, qua xem xét các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ thể hiện:

Biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã Việt Thắng ngày 07/6/2012, ý kiến bà Dtrình bày: "Mặc dù chị T1 đứng tên quyền sử dụng đất là lý do lúc cha còn sống cha cho chị T1 đứng tên hợp pháp đất đai, còn phần phân chia cho chị em tôi là mẹ tôi cũng vẫn còn quyền quyết định và mẹ tôi có họp lại làm di chúc cuối cùng". Như vậy, việc bà T1 làm thủ tục để đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có sự đồng ý của cụ Bảo.

Phiếu cung cấp thông tin số 35 ngày 16/5/2013 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phú Tân xác định: Theo hồ sơ địa chính thành lập năm 1993 phần đất trên thuộc tờ bản đồ số 5; thửa 433 diện tích 1.220m^2, mục đích sử dụng trồng lá; thửa 437 diện tích 13.500m^2, mục đích sử dụng trồng lúa; thửa 521 diện tích 15.630m^2, mục đích sử dụng đất ở và lập vườn do cụ Bảo kê khai. Thửa 436 diện tích 6.380m^2 mục đích sử dụng trồng lúa do Trần Thị H1 là con cụ Bảo kê khai nhưng chưa lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 11/2000 cụ Bảo lập thủ tục cho con, bà T1 được cụ Bảo cho thửa 436, 433 và một phần của thửa 521 tổng diện tích 26.362m^2, bà T1 được Ủy ban nhân huyện Cái Nước (nay là Phú Tân) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 202174 ký ngày 15/11/2000. Đồng thời tại các văn bản của Ủy ban nhân dân huyện Phú T xác định: Do hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T1 là loại hồ sơ chưa có

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ mục kê đã ghi là có hợp gia đình cho con và cho bà T1 đăng ký lần đầu. Tuy không có nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1, nhưng hồ sơ địa chính cấp quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 có văn bản lưu trữ thể hiện: Số tờ bản đồ, số thửa, diện tích (bao gồm mục kê, bản đồ thửa đất, sổ địa chính). Đồng thời, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 được trích lục và đối chiếu hồ sơ địa chính hiện hành, đúng chủ sử dụng, đúng số tờ bản đồ, đúng số thửa, diện tích, loại đất và tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất cho bà T1 thì không có người nào khác yêu cầu, khiếu nại, hay tranh chấp.

Tại biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 29/10/2014, bà D, bà T3, bà N trình bày: Bà T1 cho rằng phần đất này bà T1 được cho là đúng. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 09/10/2018 bà Dcũng xác định: Năm 1999 bà T1 được cụ Bảo tặng cho đất, đến năm 2000 bà T1 được cấp quyền sử dụng đất, khi đó bà D, cụ Út và những chị em khác không có ai phản đối, tranh chấp hay khiếu nại gì tất cả đều thống nhất. Cụ Bảo, cụ Út tặng cho đất ông Đ và bà T1 cùng thời gian (năm 1999).

Ngoài ra lời trình bày của ông Đ và bà N là anh chị em ruột của bà T1 và các bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều xác định phần đất bà T1 đứng tên quyền sử dụng là được cha mẹ cho, khi cho có họp gia đình lập thành văn bản, phù hợp với lời trình bày bà T1. Tại biên bản ghi lời khai ông Trần Văn L ngày 07/02/2014 trình bày: Năm 2000 cha mẹ ông cho bà T1 đứng tên quyền sử dụng đất, khi đó có họp gia đình để đất lại cho bà T1 nuôi cha mẹ, tất cả chị em đều đồng ý.

Theo bà N trình bày tại biên bản phiên tòa ngày 09/10/2018: Lý do cha mẹ bà cho bà T1 toàn bộ phần đất do các anh chị em của bà đều đã có gia đình ở riêng không ai trực tiếp nuôi cha mẹ, bà T1 sống độc thân nên có điều kiện nuôi cha mẹ nên cha mẹ bà cho đất bà T1 để bà T1 có thu nhập. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm ngày 29/10/2014 bà N cũng trình bày cha mẹ bà cho đất bà T1 để thờ cúng ông bà. Lời trình bày này của bà N phù hợp với điều kiện hoàn cảnh gia đình cụ Bảo, cụ Út tại thời điểm năm 1999 -2000, bà T1 sống chung với cụ Bảo, cụ Út và trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Bảo, cụ Út.

Hơn nữa năm 2009, khi Nhà nước bồi hoàn phần đất thu hồi để làm lộ, phía bà T1 là người được Nhà nước bồi hoàn.

Mặc dù bà D, bà T3 cất nhà ở trên phần đất này từ trước năm 1999, nhưng cũng không có căn cứ nào xác định bà D, bà T3 được cụ Bảo, cụ Út cho hẳn phần đất này. Do bà D, bà T3 là con ruột của cụ Bảo và cụ Út nên việc cụ Bảo, cụ Út cho cất nhà ở tạm trên đất, còn việc quyết định tặng cho phần đất này cho ai là quyền định đoạt của cụ Bảo và cụ Út.

Từ những căn cứ nêu trên, xét lời trình bày của bà T1 cho rằng phần đất diện tích 26.362m^2 bà T1 đã được cấp quyền sử dụng đất nêu trên do bà T1 được cụ Bảo và cụ Út cho là có cơ sở.

[4] Đối với Tờ di chúc lập ngày 16/7/2005, xét thấy:

Tờ di chúc không do cụ Út tự viết mà nhờ người khác viết dùm, cũng không có cụ Út ký tên hay điểm chỉ. Bà T1, ông Đ, bà N đều xác định tại thời điểm lập di chúc cụ Út bị bệnh tai biến, liệt nửa thân người, nói chuyện không nghe rõ. Bà T2, bà Dthì cho rằng khi lập di chúc cụ Út còn minh mẫn nội dung di chúc do cụ Út nói cho người khác viết dùm. Thực tế cụ Út có đến 08 người con nhưng trong di chúc cụ Út trình bày "Tôi có 07 đứa con", như vậy trí nhớ của cụ Út đã có sự nhầm lẫn. Di chúc thể hiện có bà N, bà T2 ký tên nhưng bà N, bà T2 xác định khi lập di chúc không có mặt, không ký tên trong di chúc. Di chúc thể hiện nội dung phân chia đất cho bà T2, bà D, bà T3 nhưng không có nêu cụ thể phân chia cho mỗi người diện tích bao nhiêu. Phần đất bà T1 đã được tặng cho, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000, nhưng năm 2005 cụ Út tự lập di chúc phân chia phần đất của bà T1 được cấp quyền sử dụng đất là không phù hợp. Hơn nữa di chúc không được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật, chỉ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Việt Thắng xác nhận chữ ký của Trưởng ấp Tân Thành trong tờ di chúc, nhưng người ký xác nhận không thể hiện giữ chức vụ gì trong Ủy ban nhân dân xã Việt Thắng để xác định thẩm quyền của người ký. Như vậy Tờ di chúc lập ngày 16/7/2005 không thỏa mãn các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về hình thức cũng như nội dung nên không có giá trị pháp lý. Do đó, việc bà T2, bà D, bà T3 căn cứ vào Tờ di chúc để tự phân chia phần đất của bà T1 được cấp quyền sử dụng đất mỗi người một phần diện tích như đã nêu trên để quản lý sử dụng là trái pháp luật, nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Với những căn cứ nêu trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T1 buộc các hộ bà T2, bà D, bà T3 trả lại cho bà T1 diện tích đất đã chiếm như quyết định của án sơ thẩm tuyên là có cơ sở.

[5] Do yêu cầu của bà T1 được chấp nhận nên phần nhận định của án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T2, bà D, bà T3 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 và chia thừa kế đối với phần đất nêu trên là có cơ sở. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không tuyên trong quyết định của bản án sơ thẩm là có thiếu sót, cấp phúc thẩm cần tuyên thêm phần này trong quyết định của bản án phúc thẩm cho đúng pháp luật, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm.

Đối với đề nghị của Luật sư và bà T2, bà Dvề việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, xét thấy: Phần đất tranh chấp trước đây thuộc địa phận của huyện Cái Nước, do Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi tách huyện, phần đất tranh chấp thuộc địa phận huyện Phú Tân nên cấp sơ thẩm đưa Ủy ban nhân dân huyện Phú T tham gia tố tụng là đúng pháp luật. Đối với các con của bà T2, bà D, bà T3 cấp sơ thẩm đã làm rõ ai có liên quan, ai không liên quan đến việc quản lý sử dụng phần đất tranh chấp, đã đưa vào tham gia tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Việc Luật sư cho rằng cấp sơ thẩm không đưa tất cả các con của bà T2, bà D, bà T3 theo sổ hộ khẩu gia đình để tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng nghiêm trọng là không chính xác. Do đó, đề nghị của Luật sư, bà T2, bà Dhủy toàn bộ bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận sự tự nguyện của bà T1, giao phần đất thổ cư hiện bà T2, bà D, bà T3 đang sử dụng

cất nhà ở cho bà T2, bà D, bà T3 tiếp tục quản lý sử dụng, xét thấy tại phiên tòa bà T1 vẫn giữ quan điểm yêu cầu buộc bà T2, bà T3 trả lại phần đất thổ cư đang cất nhà ở. Đối với bà D, tại cấp sơ thẩm bà T1 không đặt ra yêu cầu buộc bà Dtrả lại phần đất thổ cư và cấp sơ thẩm cũng không xem xét, tại phiên tòa bà T1 vẫn giữ nguyên quan điểm như tại cấp sơ thẩm. Do đó, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận sự tự nguyện của bà T1 như đã nêu trên là không chính xác nên không được chấp nhận.

Đối với phần đầu tư cải tạo trên đất, tại cấp sơ thẩm bà T2, bà D, bà T3 không đặt ra yêu cầu, cấp sơ thẩm không xem xét nên cấp phúc thẩm không xem xét. Sau này nếu bà T2, bà D, bà T3 có yêu cầu bà T1 bồi hoàn thì có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

[6] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T2, bà D, bà T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm bà D, bà T3, bà T2 được miễn.

[8] Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Dvà bà Trần Thị T3.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị T1.

1.1. Buộc hộ bà Trần Thị D, ông Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Văn K phải tháo dở di dời toàn bộ cây trồng, hoa màu, vật nuôi trên đất để trả lại cho bà Trần Thị T1 hiện trạng có diện tích 3.803,2m^2; trong đó:

Phần đất biển bải làm đường cấp thoát nước diện tích 636m^2 (chiều ngang 12m, chiều dài 53m) có vị trí, ranh giới, kích thước: Hướng Tây, tính từ vị trí tiếp giáp ranh đất của ông Trần Văn Quang và vị trí tiếp giáp mốc giới lộ cấp 6, cố định tại vị trí này đo thẳng về Hướng Đông đến bờ sông Cái Chim, chiều dài 53m; Hướng Nam, tính từ vị trí tiếp giáp ranh đất của ông Trần Văn Quang và vị trí tiếp giáp mốc giới lộ cấp 6, cố định tại vị trí này đo thẳng về Hướng Bắc, chiều ngang 12m - Cố định tại vị trí này từ Hướng Bắc đo thẳng về Hướng Đông đến bờ sông Cái Chim, chiều dài 53m - Cố định tại vị trí này từ Hướng Bắc đo ngược về Hướng Nam tiếp giáp ranh đất của ông Trần Văn Quang, chiều ngang 12m;

Phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 3.167,2m^2 có vị trí, ranh giới, kích thước: Hướng Đông giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 đang quản lý sử dụng, chiều ngang 31,50m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T1 và ông Trần Văn M1 đang quản lý sử dụng, chiều ngang 41,50m; Hướng Nam giáp đất của ông Trần Văn Quang, chiều dài 87,50m và Hướng Bắc giáp đất của ông Đặng Văn Của, chiều dài 87,50m.

1.2. Buộc hộ bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 phải tháo dở di dời toàn bộ nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây trồng, hoa màu, vật nuôi trên đất để trả lại cho bà Trần Thị T1 hiện trạng có diện tích 4.177,8m^2; trong đó:

Phần đất ở diện tích 458,2m^2 có vị trí, ranh giới, kích thước: Hướng Đông giáp mốc giới tuyến lộ cấp 6, chiều ngang 14,5m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 đang quản lý sử dụng, chiều ngang 14,5m; Hướng Nam giáp đất nuôi trồng thủy sản của ông Trần Văn Quang, chiều dài 31,6m và Hướng Bắc giáp đất nền mộ, chiều dài 31,6m;

Phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 3.719,6m^2 có vị trí, ranh giới, kích thước: Hướng Đông giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 đang quản lý sử dụng, chiều ngang 34m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị D, ông Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Văn K đang quản lý sử dụng, chiều ngang 34m; Hướng Nam giáp đất của ông Trần Văn Quang, chiều dài 109,4m và Hướng Bắc giáp đất của ông Đặng Văn Của, chiều dài 109,4m.

1.3. Buộc hộ bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 phải tháo dở di dời toàn bộ nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây trồng, hoa màu, vật nuôi trên đất để trả lại cho bà Trần Thị T1 hiện trạng có diện tích 3.769m^2; trong đó:

Phần đất ở diện tích 369m^2 có vị trí, ranh giới, kích thước: Hướng Đông giáp mốc giới tuyến lộ cấp 6, chiều ngang 09m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 đang quản lý sử dụng, chiều ngang 09m; Hướng Nam giáp đất của ông Trần Văn Quang, chiều dài 41,m và Hướng Bắc giáp đất của ông Đặng Văn Của, chiều dài 41m;

Phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 3.400m^2 có vị trí, ranh giới, kích thước: Hướng Đông giáp 01 đất ở do bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 đang quản lý sử dụng, giáp 01 phần đất nền mộ và giáp 01 phần đất ở do bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 đang quản lý sử dụng, chiều ngang 34m; Hướng Tây giáp đất nuôi trồng thủy sản do bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 đang quản lý sử dụng, chiều ngang 34m; Hướng Nam giáp đất của ông Trần Văn Quang, chiều dài 100m và Hướng Bắc giáp đất của ông Đặng Văn Của, chiều dài 100m.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà T2, bà D, bà T3 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp cho bà T1 đứng tên và yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 26.362m^2 bà T1 được cấp quyền sử dụng đất.

3. Chi phí đo đạc:

Buộc hộ bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 1.243.717 đồng; buộc hộ bà Trần Thị , ông Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Văn K trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 1.243.717 đồng và buộc hộ bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 1.243.717 đồng.

4. Chi phí định giá:

Buộc hộ bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2 trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 874.846 đồng; buộc hộ bà Trần Thị , ông Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Văn K trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 874.833 đồng và buộc hộ bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 874.833 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho hộ bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn O và anh Nguyễn Văn M2.

Buộc hộ bà Trần Thị , ông Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Văn K phải chịu 100.000 đồng. Bà Dđã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.348.000 đồng theo biên lai thu số 0006867 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, đối trừ bà Dđược nhận lại 2.198.000 đồng.

Buộc hộ bà Trần Thị T3, ông Thái Minh H2 và anh Thái Minh H3 phải chịu 100.000 đồng. Bà T3 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.884.500 đồng theo biên lai thu số 0006867 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, đối trừ bà T3 được nhận lại 2.734.500 đồng.

Bà T1 không phải chịu án phí. Bà T1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.430.000 đồng theo biên lai thu số 001740 ngày 01/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân được nhận lại.

6. Án phí dân sự phúc thẩm bà T2, bà D, bà T3 được miễn. Bà T2 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 00077322 ngày 17/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân được nhận lại.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật

Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Các thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hiền **Huỳnh Văn Út** **Nguyễn Thành Lập**